

Số: **950** /QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày **25** tháng 3 năm 2016

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định 5011/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu” do Quỹ Hợp tác phát triển Kinh tế (EDCF) tài trợ**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT);

Căn cứ Quyết định số 2032/QĐ-TTg ngày 11/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục tài trợ vốn EDCF cho dự án "Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Mơ (sông Hoàng Mai) nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu" (KEXIM1);

Căn cứ Quyết định số 5011/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu” do Quỹ Hợp tác phát triển Kinh tế (EDCF) tài trợ;

Căn cứ văn bản số 527/UBND-NN ngày 23/01/2016 của UBND tỉnh Nghệ An và số 807/UBND-NN ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc đồng ý tiếp nhận uỷ quyền thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư dự án KEXIM1;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Tài chính và Cục Quản lý xây dựng công trình,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 5011/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu” do Quỹ Hợp tác phát triển Kinh tế (EDCF) tài trợ, cụ thể như sau:

## **1. Điều chỉnh nội dung Điều 1**

### **a) Điều chỉnh Khoản 4**

“4. Chủ dự án: Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO).”

**b) Điều chỉnh nội dung Khoản 14, Mục 1, Phụ lục 2:** Chi tiết Phụ lục 2 đính kèm.

### **c) Điều chỉnh Khoản 14, Mục 4**

“14.4. Cơ chế tài chính áp dụng cho dự án:

- Vốn vay EDCF (ODA): Cấp phát 100% từ ngân sách Trung ương 1.650,236 tỷ đồng, (tương đương với 76,934 triệu USD) cho các nội dung xây lắp, thiết bị và tư vấn thiết kế, giám sát, dự phòng theo tỷ lệ cơ cấu vốn.

- Vốn đối ứng: 485,476 tỷ đồng, (tương đương với 22,633 triệu USD) cho các hoạt động giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, nâng cao năng lực chính quyền địa phương, các hoạt động cộng đồng, chuẩn bị và quản lý dự án và dự phòng theo tỷ lệ cơ cấu vốn. Vốn đối ứng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An chi trả trong khuôn khổ kế hoạch ngân sách hàng năm của các cơ quan, trong đó:

+ Vốn ngân sách Trung ương cấp phát: 353.942.000.000 VND, tương đương 16,5 triệu USD (73,0%) tổng vốn đối ứng;

+ Vốn ngân sách địa phương bố trí: 131.534.000.000 VND, tương đương 6,1 triệu USD (27,0%) tổng vốn đối ứng, trong đó:

- Tỉnh Thanh Hóa: 77.906.000.000 VND, tương đương 3,6 triệu USD;
- Tỉnh Nghệ An: 53.627.000.000 VND, tương đương 2,5 triệu USD.”

## **2. Điều chỉnh, bổ sung nội dung Điều 2**

### **a) Điều chỉnh Khoản 1, Mục g:**

“g) Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO) là Chủ dự án, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, quản lý điều phối chung hoạt động của toàn dự án; Trực tiếp là chủ đầu tư một số nội dung công việc gồm: (i) Hợp phần D: Quản lý dự án và tăng cường năng lực; (ii) Đấu thầu xây lắp và dịch vụ tư vấn thông qua đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB); (iii) Các gói thầu được đấu thầu trước khi Hiệp định vay có hiệu lực và các gói thầu khác khi được Bộ giao nhiệm vụ; (iv) Có trách nhiệm trình Bộ thành lập Ban quản lý dự án Trung ương (CPMU), đôn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư tiểu dự án thành phần thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ.

Đối với các gói thầu xây lắp, thiết bị và dịch vụ tư vấn sử dụng vốn vay liên quan đến 2 chủ đầu tư dự án thành phần, Ban CPO cùng các chủ đầu tư tổ chức lập hồ sơ mời thầu, lựa chọn nhà thầu. Riêng đối với các gói thầu xây lắp và công tác giám sát thi công (thuộc gói thầu tư vấn quốc tế) sau khi có kết quả đấu thầu, Ban CPO ủy quyền cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư theo phân giao nhiệm vụ của Bộ.”

**b) Điều chỉnh nội dung Khoản 2, Mục a, b:**

“2. Cấp địa phương:

a) Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa: (i) làm chủ đầu tư công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc dự án thành phần Hệ thống thủy lợi sông Lèn và (ii) giao Ban Quản lý dự án chuyên ngành hiện có, thực hiện một số nhiệm vụ được Chủ dự án uỷ quyền.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT Nghệ An: (i) làm chủ đầu tư giai đoạn khảo sát, lập dự án đầu tư, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án thành phần Nâng cấp HTTL sông Hoàng Mai và (ii) giao Ban Quản lý dự án chuyên ngành hiện có, thực hiện một số nhiệm vụ được Chủ dự án uỷ quyền.”

**Điều 2.** Các nội dung còn lại của Quyết định số 5011/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/12/2015 không thay đổi.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Trưởng ban Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi, Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 3, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- UBND tỉnh: Thanh Hoá và Nghệ An;
- Lưu VT, HTQT (cdv-20).



**Cao Đức Phát**

**Phụ lục 02- TỔNG MỨC ĐẦU TƯ - PHÂN BỐ KINH PHÍ THEO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐƯỢC CHỦ DỰ ÁN ỦY QUYỀN**  
**ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG CỬA SÔNG LÈN - SÔNG HOÀNG MAI (MƠ)**  
 (Kèm theo Quyết định số 050/QĐ-BNN-HTQT ngày 25/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục chi phí	Diễn giải	Tổng hợp kinh phí theo Ban QLDA được Chủ dự án ủy quyền				Tổng cộng	Phân theo nguồn vốn							
		Ban CPO (các hạng mục chung)	Ban 5C (Đầu mối S. Lèn)	SNN Thanh Hóa (Hà Trung và S. Càn, kênh De)	Sở NN Nghệ An (sông Mơ)		KEXIM		Trung ương		Địa phương			
							Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị (tỉnh Thanh Hóa)	Tỷ lệ %	Giá trị (tỉnh Nghệ An)
<b>I Chi phí xây dựng</b>	<b>DT chi tiết</b>		275,703,458,952	219,802,312,453	241,682,337,204	737,188,108,609	90	663,469,297,748		73,718,810,861				
<b>I.1 Hệ thống sông Lèn</b>			275,703,458,952	219,802,312,453		495,505,771,405		445,955,194,265		49,550,577,141				
<b>a Đập ngăn mặn âu Kênh De (pa cửa phông)</b>				60,355,774,380		60,355,774,380		54,320,196,942		6,035,577,438				
- Đập				9,296,880,722		9,296,880,722	90	8,367,192,650	10	929,688,072				
- Công ngăn mặn				14,619,039,104		14,619,039,104	90	13,157,135,194	10	1,461,903,910				
- Âu thuyền				31,682,510,221		31,682,510,221	90	28,514,259,199	10	3,168,251,022				
- Cầu giao thông							90		10					
- Nhà quản lý khu đầu mối				1,461,360,756		1,461,360,756	90	1,315,224,680	10	146,136,076				
- Nhà vận hành âu				255,947,974		255,947,974	90	230,353,177	10	25,594,797				
- Chi phí xây dựng điện				3,040,035,603		3,040,035,603	90	2,736,032,043	10	304,003,560				
<b>b Đầu mối sông Lèn</b>			222,217,869,274			222,217,869,274	90	199,996,082,346	10	22,221,786,927				
- Đập			11,078,872,728			11,078,872,728	90	9,970,985,456	10	1,107,887,273				
- Công điều tiết			80,562,239,665			80,562,239,665	90	72,506,015,698	10	8,056,223,966				
- Âu thuyền			98,540,525,075			98,540,525,075	90	88,686,472,567	10	9,854,052,507				
- Cầu giao thông			21,180,750,686			21,180,750,686	90	19,062,675,618	10	2,118,075,069				
- Nhà quản lý khu đầu mối			2,977,300,219			2,977,300,219	90	2,679,570,197	10	297,730,022				
- Nhà vận hành âu			455,972,987			455,972,987	90	410,375,689	10	45,597,299				
- Chi phí xây dựng điện			7,422,207,914			7,422,207,914	90	6,679,987,123	10	742,220,791				
<b>c Đầu mối sông Càn</b>				60,539,325,195		60,539,325,195	90	54,485,392,675	10	6,053,932,519				
- Đập				10,522,817,840		10,522,817,840	90	9,470,536,056	10	1,052,281,784				
- Công ngăn mặn				19,153,534,323		19,153,534,323	90	17,238,180,891	10	1,915,353,432				
- Âu thuyền				21,585,338,828		21,585,338,828	90	19,426,804,945	10	2,158,533,883				
- Cầu giao thông				2,747,745,243		2,747,745,243	90	2,472,970,719	10	274,774,524				
- Nhà quản lý khu đầu mối				1,452,647,025		1,452,647,025	90	1,307,382,323	10	145,264,703				
- Nhà vận hành âu				254,732,093		254,732,093	90	229,258,884	10	25,473,209				
- Chi phí xây dựng điện				4,822,509,843		4,822,509,843	90	4,340,258,858	10	482,250,984				
<b>d Các hạng mục nâng cao khả năng tiêu thoát lũ cho huyện Hà Trung</b>				81,951,268,104		81,951,268,104		73,756,141,294		8,195,126,810				
- Công tiêu Triết Giang - Bim Sơn				24,468,118,735		24,468,118,735	90	22,021,306,862	10	2,446,811,874				
- Trạm bơm Triết giang				8,026,194,769		8,026,194,769	90	7,223,575,292	10	802,619,477				
- Trạm bơm tiêu Hà Hải - Hà Trung				28,080,048,917		28,080,048,917	90	25,272,044,025	10	2,808,004,892				
- Xây dựng lại trạm bơm tưới tiêu kết hợp Hà Yên1- Hà Trung				13,213,239,781		13,213,239,781	90	11,891,915,803	10	1,321,323,978				
- Chi phí xây dựng điện				8,163,665,902		8,163,665,902	90	7,347,299,312	10	816,366,590				
<b>e Chi phí chỉnh trang mặt bằng</b>			4,950,495,050			4,950,495,050	90	4,455,445,545	10	495,049,505				
<b>f Hệ thống điều khiển và giám sát (SCADA)</b>			6,617,439,715			6,617,439,715	90	5,955,695,744	10	661,743,972				
<b>g Công trình phụ trợ PVTC</b>			41,917,654,914	16,955,944,775		58,873,599,688	90	52,986,239,719	10	5,887,359,969				
- Khối lượng phục vụ thi công kênh De				10,521,037,050		10,521,037,050	90	9,468,933,345	10	1,052,103,705				
- Khối lượng phục vụ thi công Sông Lèn tuyến Đa lộc ( PA đảm đở van đở tại chỗ)			29,500,673,287			29,500,673,287	90	26,550,605,959	10	2,950,067,329				
- Khối lượng phục vụ thi công sông Càn				6,434,907,725		6,434,907,725	90	5,791,416,952	10	643,490,772				
- Thông tin liên lạc (0.5%)			1,773,854,518			1,773,854,518	90	1,596,469,066	10	177,385,452				
- Công xưởng (2%)			7,095,418,072			7,095,418,072	90	6,385,876,265	10	709,541,807				
- Điện nước thi công(1.%)			3,547,709,036			3,547,709,036	90	3,192,938,133	10	354,770,904				
<b>I.2 Hệ thống sông Hoàng Mai (Mơ)</b>					241,682,337,204	241,682,337,204		217,514,103,483		24,168,233,720				
<b>a Xây lắp cống</b>					214,944,984,024	214,944,984,024	90	193,450,485,621	10	21,494,498,402				
Khu mặt bằng công trường					7,289,559,281	7,289,559,281	90	6,560,603,353	10	728,955,928				

Tul

Khoản mục chi phí	Diễn giải	Tổng hợp kinh phí theo Ban QLDA được Chủ dự án uỷ quyền				Tổng cộng	Phân theo nguồn vốn							
		Ban CPO (các hạng mục chung)	Ban 3 (Đầu mối S. Lèn)	SNN Thanh Hóa (Hà Trung và S. Càn, kênh De)	Sở NN Nghệ An (sông Mor)		KEXIM		Trung ương		Địa phương			
							Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Thanh Hóa)	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Nghệ An)
Thi công cọc, cừ chống thấm					36,258,525,433	36,258,525,433	90	32,632,672,890	10	3,625,852,543				
Thi công khung vây bằng cừ Larsen IV					62,723,333,668	62,723,333,668	90	56,451,000,301	10	6,272,333,367				
Thi công trụ pin, dầm van, âu thuyền					52,253,299,151	52,253,299,151	90	47,027,969,236	10	5,225,329,915				
Phần nối tiếp mang cống					9,736,733,920	9,736,733,920	90	8,763,060,528	10	973,673,392				
Phần nạo vét và gia cố thượng hạ lưu					6,995,082,928	6,995,082,928	90	6,295,574,635	10	699,508,293				
Trụ chống va							90		10					
Các hạng mục khác					34,108,332	34,108,332	90	30,697,499	10	3,410,833				
Thi công tuyến đê bao nối tiếp					39,654,341,311	39,654,341,311	90	35,688,907,180	10	3,965,434,131				
<b>b Cầu GIAO THÔNG và đường nối tiếp</b>					<b>19,642,342,508</b>	<b>19,642,342,508</b>	<b>90</b>	<b>17,678,108,257</b>	<b>10</b>	<b>1,964,234,251</b>				
Cầu giao thông					11,048,446,207	11,048,446,207	90	9,943,601,586	10	1,104,844,621				
Đường nối tiếp					5,517,847,301	5,517,847,301	90	4,966,062,571	10	551,784,730				
Cầu cát					3,076,049,000	3,076,049,000	90	2,768,444,100	10	307,604,900				
<b>c Khu Nhà quản lý và kho xưởng</b>							<b>90</b>		<b>10</b>					
<b>c Khu Nhà quản lý và kho xưởng</b>					<b>2,188,261,214</b>	<b>2,188,261,214</b>	<b>90</b>	<b>1,969,435,093</b>	<b>10</b>	<b>218,826,121</b>				
<b>d Các hạng mục phụ trợ</b>					<b>1,644,006,368</b>	<b>1,644,006,368</b>	<b>90</b>	<b>1,479,605,731</b>	<b>10</b>	<b>164,400,637</b>				
<b>e Chi phí xây dựng điện đấu nối</b>					<b>1,466,207,484</b>	<b>1,466,207,484</b>	<b>90</b>	<b>1,319,586,735</b>	<b>10</b>	<b>146,620,748</b>				
<b>f Phần đường dây cáp điện ngầm hạ thế 0,4kv</b>					<b>1,796,535,606</b>	<b>1,796,535,606</b>	<b>90</b>	<b>1,616,882,046</b>	<b>10</b>	<b>179,653,561</b>				
<b>2 Chi phí thiết bị</b>	<b>DT chi tiết</b>		<b>244,488,910,582</b>	<b>168,628,580,604</b>	<b>52,398,532,099</b>	<b>465,516,023,285</b>	<b>90</b>	<b>418,964,420,957</b>		<b>46,551,602,329</b>				
<b>2.1 Hệ thống sông Lèn</b>			<b>244,488,910,582</b>	<b>168,628,580,604</b>		<b>413,117,491,187</b>		<b>371,805,742,068</b>		<b>41,311,749,119</b>				
<b>a Cơ khí</b>			<b>243,221,103,743</b>	<b>164,477,655,837</b>		<b>407,698,759,580</b>	<b>90</b>	<b>366,928,883,622</b>	<b>10</b>	<b>40,769,875,958</b>				
- Sông Lèn			243,221,103,743			243,221,103,743	90	218,898,993,369	10	24,322,110,374				
- Sông Càn ( 2 khoang)				66,338,444,455		66,338,444,455	90	59,704,600,009	10	6,633,844,445				
- Kênh De				61,921,529,382		61,921,529,382	90	55,729,376,444	10	6,192,152,938				
- Các hạng mục nâng cao khả năng tiêu thoát lũ cho huyện Hà Trung				36,217,682,000		36,217,682,000	90	32,595,913,800	10	3,621,768,200				
<b>b Điện</b>			<b>1,267,806,839</b>	<b>4,150,924,768</b>		<b>5,418,731,607</b>		<b>4,876,858,446</b>		<b>541,873,161</b>				
- Sông Lèn			1,267,806,839			1,267,806,839	90	1,141,026,155	10	126,780,684				
- Sông Càn				977,353,717		977,353,717	90	879,618,345	10	97,735,372				
- Kênh De				790,401,271		790,401,271	90	711,361,144	10	79,040,127				
- Các hạng mục nâng cao khả năng tiêu thoát lũ cho huyện Hà Trung				2,383,169,780		2,383,169,780	90	2,144,852,802	10	238,316,978				
<b>2.2 Hệ thống sông Hoàng Mai (Mor)</b>					<b>52,398,532,099</b>	<b>52,398,532,099</b>		<b>47,158,678,889</b>		<b>5,239,853,210</b>				
Cửa van (Phẳng B =30m đỉnh +3,00) và Thiết bị đóng mở							90		10					
Xây lắp cửa van cống					22,674,111,255	22,674,111,255	90	20,406,700,130	10	2,267,411,126				
Thiết bị đóng mở cửa van					18,073,698,919	18,073,698,919	90	16,266,329,027	10	1,807,369,892				
Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh					7,106,045,754	7,106,045,754	90	6,395,441,178	10	710,604,575				
Chi phí thiết bị điện đấu nối					1,054,689,531	1,054,689,531	90	949,220,578	10	105,468,953				
Phần các tủ điện hạ thế					979,175,826	979,175,826	90	881,258,243	10	97,917,583				
Hệ thống điện điều khiển giám sát scanda					2,510,810,814	2,510,810,814	90	2,259,729,732	10	251,081,081				
<b>3 Chi phí đền bù, tái định cư</b>	<b>QĐ 1776 và QĐ 3038</b>			<b>17,073,195,674</b>	<b>19,907,800,000</b>	<b>36,980,995,674</b>				<b>100</b>	<b>17,073,195,674</b>	<b>100</b>	<b>19,907,800,000</b>	
<b>4 Đào tạo tăng cường năng lực</b>	<b>DT chi tiết (HTQT)</b>	<b>6,853,000,000</b>				<b>6,853,000,000</b>			<b>100</b>	<b>6,853,000,000</b>				
<b>5 Thích ứng với biến đổi khí hậu</b>	<b>DT chi tiết (TCTL)</b>			<b>27,694,000,000</b>	<b>9,406,000,000</b>	<b>37,100,000,000</b>			<b>50</b>	<b>18,550,000,000</b>	<b>37</b>	<b>13,847,000,000</b>	<b>13</b>	<b>4,703,000,000</b>
<b>6 Cải thiện môi trường sinh thái dựa vào cộng đồng</b>	<b>DT chi tiết (TCTL)</b>			<b>22,600,000,000</b>	<b>14,500,000,000</b>	<b>37,100,000,000</b>			<b>50</b>	<b>18,550,000,000</b>	<b>30</b>	<b>11,300,000,000</b>	<b>20</b>	<b>7,250,000,000</b>
<b>7 Chi phí quản lý dự án.</b>		<b>8,132,867,133</b>	<b>8,191,975,289</b>	<b>4,494,150,307</b>	<b>4,381,267,080</b>	<b>25,200,259,809</b>				<b>16,324,842,422</b>		<b>4,494,150,307</b>		<b>4,381,267,080</b>

Handwritten signature and initials at the bottom right corner.

	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Tổng hợp kinh phí theo Ban QLDA được Chủ dự án ủy quyền				Tổng cộng	Phân theo nguồn vốn							
			Ban CPO (các hạng mục chung)	Ban 3 (Đầu mỗi S. Lèn)	SNN Thanh Hóa (Hà Trung và S. Càn, kênh De)	Sở NN Nghệ An (sông Mor)		KEXIM		Trung ương		Địa phương			
								Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Thanh Hóa)	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Nghệ An)
7.1	Các Ban quản lý dự án	B3: 1,204%; TH 1,273%; NA 1,621%		8,191,975,289	4,494,150,307	4,381,267,080	17,067,392,676			48	8,191,975,289	26	4,494,150,307	26	4,381,267,080
7.2	Ban quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO)	Tạm tính	8,132,867,133				8,132,867,133			100	8,132,867,133				
8	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		132,082,261,067	21,033,528,913	351,700,351	3,790,834,000	157,258,324,331			89,349,609,127	66,856,864,853		351,700,351		700,150,000
8.1	Chi phí Tư vấn Quốc tế (trừ Hà Trung): gồm khảo sát ĐH+ĐC giai đoạn TKKT+BVTC, TKKT, BVTC, Giám sát xây dựng, lắp đặt thiết bị	Dự toán chi tiê kèm theo	99,277,343,474				99,277,343,474	90	89,349,609,127	10	9,927,734,347				
8.2	Chi phí Tư vấn trong nước hạng mục Hà Trung (KS, TKKT, BVTC, giám sát xây lắp, thiết bị, lắp HSMT, ...)	Tạm tính								100					
+	Chi phí khảo sát ĐH+ĐC TKKT+BVTC	TT	5,000,000,000				5,000,000,000				5,000,000,000				
+	Chi phí thiết kế xây dựng công trình.	theo tỷ lệ %	1,733,712,720				1,733,712,720				1,733,712,720				
+	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu XD	theo tỷ lệ %	31,377,539				31,377,539				31,377,539				
+	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp thiết bị	theo tỷ lệ %	20,835,792				20,835,792				20,835,792				
+	Chi phí giám sát thi công xây dựng.	1.408%	1,154,057,432				1,154,057,432				1,154,057,432				
+	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0.44%	168,206,502				168,206,502				168,206,502				
8.3	Chi phí khảo sát ĐH+ĐC GĐ DAĐT	HD-01B ngày		5,693,444,000		1,461,425,000	7,154,869,000			100	7,154,869,000				
8.4	Chi phí lập dự án đầu tư	0.160		1,452,230,161		960,876,000	2,413,106,161			100	2,413,106,161				
8.5	Cập nhật qui hoạch	HD-01B ngày 12/01/2015		787,561,000			787,561,000			100	787,561,000				
8.6	Khảo sát đo đạc, thu thập tài liệu thủy văn	HD-01B ngày 12/01/2015		620,804,000			620,804,000			100	620,804,000				
8.7	Tính toán thủy lực mạng	HD-01B ngày 12/01/2015		1,203,553,000		184,383,000	1,387,936,000			100	1,387,936,000				
8.8	Thành lập mạng lưới trạm thủy văn đề quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn phục vụ thiết kế và thi công (có DT chi tiết của Ban3)	TT bằng 1/3 D toán Ban 3 lập (Chi xây dựng 1/3 hệ thống - sông Lèn)		6,634,534,200			6,634,534,200			100	6,634,534,200				
8.9	Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật.	0.047		412,503,398			412,503,398			100	412,503,398				
8.10	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0.019		165,001,359			165,001,359			100	165,001,359				
8.11	Chi phí thẩm tra dự toán công trình.	0.045		396,507,911			396,507,911			100	396,507,911				
8.12	Chi phí thẩm tra dự toán giai đoạn BVTC (40% mục 8.12)	TT		158,603,164			158,603,164			100	158,603,164				
8.13	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	QD32-_19-6-2012		2,763,770,000		479,000,000	3,242,770,000			100	3,242,770,000				
8.14	Phí thẩm định chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	TT		80,000,000		5,000,000	85,000,000			100	85,000,000				
8.15	Giám sát độc lập tái định cư	DT chi tiết		1,830,000,000			1,830,000,000			100	1,830,000,000				
8.16	Giám sát độc lập môi trường	DT chi tiết		1,950,000,000			1,950,000,000			100	1,950,000,000				
8.17	Thí nghiệm mô hình thủy lực	DT chi tiết		12,695,285,776			12,695,285,776			100	12,695,285,776				
8.18	Kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình	TT		800,000,000	200,000,000	400,000,000	1,400,000,000			57	800,000,000	14	200,000,000	29	400,000,000
8.19	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp( TT 5% TKP)	TT 5% TKP		765,532,552	151,700,351		917,232,903			83	765,532,552	17	151,700,351		
8.20	Chi phí dịch tài liệu tiếng Anh	TT		232,100,000		300,150,000	532,250,000			44	232,100,000			56	300,150,000
8.21	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi các hợp phần: Thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao năng lực	Số 1573/QĐ-BNN-XD -08/7/2013		1,760,360,000			1,760,360,000			100	1,760,360,000				

	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Tổng hợp kinh phí theo Ban QLDA được Chủ dự án ủy quyền				Tổng cộng	Phân theo nguồn vốn								
			Ban CPO (các hạng mục chung)	Ban 3 (Đầu mối S. Lèn)	SNN Thanh Hóa (Hà Trung và S. Càn, kênh De)	Sở NN Nghệ An (sông Mơ)		KEXIM		Trung ương		Địa phương				
								Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Thanh Hóa)	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Nghệ An)	
8.22	Tổng hợp và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tổng thể và hỗ trợ cập nhật hoàn thiện dự án đầu tư cho các tiểu dự án	Số 1573/QĐ-BNN-XD -08/7/2013	2,536,977,000						100	2,536,977,000						
8.23	Lập báo cáo đánh giá xã hội, khung chính sách tái định cư, khung chính sách phát triển dân tộc thiểu số và kế hoạch hành động tái định cư	Số 1573/QĐ-BNN-XD -08/7/2013	1,558,000,000						100	1,558,000,000						
8.24	Lập báo cáo đánh giá môi trường ban đầu và kế hoạch quản lý môi trường	Số 1573/QĐ-BNN-XD -08/7/2013	702,282,000						100	702,282,000						
8.25	Thẩm tra giai đoạn dự án đầu tư	Số 1573/QĐ-BNN-XD -08/7/2013 và 12/QĐ-QLĐT-TP 19-5-2012	411,207,000						100	411,207,000						
8.26	Khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán rà phá bom mìn, vật nổ	Số 4253/QĐ-BNN-XD - 06/10/2014	120,000,000						100	120,000,000						
9	<b>Chi phí khác</b>		<b>6,573,036,113</b>	<b>19,069,416,199</b>	<b>4,790,356,228</b>	<b>11,543,092,801</b>	<b>41,975,901,341</b>			<b>24,970,309,338</b>		<b>12,383,462,553</b>		<b>1,855,292,332</b>		<b>2,766,837,118</b>
9.1	Chi phí các hạng mục chung (lần trại, .....)	DT		10,674,584,805	2,115,309,480	5,960,489,853	18,750,384,138	90	16,875,345,724	10	1,875,038,414					
9.2	Rà phá bom mìn, vật nổ	1112/QĐ - BQP 6/4/2015	3,908,296,000				3,908,296,000			100	3,908,296,000					
9.3	Chi phí quan trắc biến dạng công trình	TT		100,000,000		50,000,000	150,000,000			67	100,000,000			33	50,000,000	
9.4	Chi phí bảo hiểm công trình	0.680		5,358,883,770	819,754,415	2,815,765,831	8,994,404,016	90	8,094,963,614	10	899,440,402					
9.5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án		127,557,593	239,923,125	220,762,277	197,639,566	785,882,560			47	367,480,718	28	220,762,277	25	197,639,566	
9.6	Chi phí kiểm toán		387,971,975	692,724,500	643,930,055	588,285,552	2,312,912,082			47	1,080,696,475	28	643,930,055	25	588,285,552	
9.7	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	0.0096	213,891,200				213,891,200			100	213,891,200					
9.8	Lệ phí thẩm định DADT	0.01008	199,419,345				199,419,345			100	199,419,345					
9.9	Chi phí nghiệm thu đóng điện	TT		100,000,000		50,000,000	150,000,000			67	100,000,000			33	50,000,000	
9.10	Chi phí khác (khởi công, bàn giao, hội thảo, ....)	TT	600,000,000	600,000,000	300,000,000	500,000,000	2,000,000,000			60	1,200,000,000	15	300,000,000	25	500,000,000	
9.11	Mua sắm trang thiết bị quản lý quản lý dự án	TT	450,000,000	450,000,000	150,000,000	300,000,000	1,350,000,000			67	900,000,000	11	150,000,000	22	300,000,000	
9.12	Sửa chữa văn phòng CPO/CPMU, PMUs	TT	525,000,000	525,000,000	250,000,000	400,000,000	1,700,000,000			62	1,050,000,000	15	250,000,000	24	400,000,000	
9.13	Quy đổi vốn	TT	160,900,000	328,300,000	290,600,000	243,700,000	1,023,500,000			48	489,200,000	28	290,600,000	24	243,700,000	
9.14	Chi phí phân biên độc lập	QĐ 606				437,212,000	437,212,000							100	437,212,000	
10	<b>Chi phí dự phòng</b>		<b>76,797,159,202</b>	<b>209,121,719,510</b>	<b>170,714,681,753</b>	<b>133,905,378,724</b>	<b>590,538,939,189</b>			<b>453,481,988,242</b>		<b>94,153,596,982</b>		<b>28,984,916,323</b>		<b>13,918,437,642</b>
10.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		7,459,478,822	26,225,371,491	22,088,432,315	16,594,318,909	72,367,601,537	77.0	55,723,053,183	15.3	11,089,052,723	5.4	3,896,063,740	2.3	1,659,431,891	
10.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá		69,337,680,380	182,896,348,019	148,626,249,438	117,311,059,815	518,171,337,652	76.8	397,758,935,058	16.0	83,064,544,259	4.8	25,088,852,584	2.4	12,259,005,751	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>230,438,323,515</b>	<b>777,609,009,445</b>	<b>636,148,977,370</b>	<b>491,515,241,908</b>	<b>2,135,711,552,238</b>			<b>1,650,235,625,412</b>		<b>353,942,180,000</b>		<b>77,906,254,987</b>		<b>53,627,491,839</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>		<b>230,438,324,000</b>	<b>777,609,009,000</b>	<b>636,148,977,000</b>	<b>491,515,242,000</b>	<b>2,135,711,552,000</b>			<b>1,650,235,625,000</b>		<b>353,942,180,000</b>		<b>77,906,255,000</b>		<b>53,627,492,000</b>
	<b>Quy đổi ra USD ( USD)</b>		<b>10,743,045</b>	<b>36,252,168</b>	<b>29,657,295</b>	<b>22,914,463</b>	<b>99,566,972</b>			<b>76,934,062</b>		<b>16,500,801</b>		<b>3,631,993</b>		<b>2,500,116</b>

**Ghi chú:**

\* Tỷ giá 1 USD = 21.450 VNĐ (ngày 13/3/2015 nguồn Vietcombank)

\* Chi phí quản lý dự án của Ban CPO là tạm duyệt. Giá trị chính xác được xác định trên cơ sở dự toán chi phí quản lý dự án được duyệt của các dự án do Ban CPO đang thực hiện đồng thời theo nhiệm vụ được giao

(Như hướng dẫn tại Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng)

1104